

# 照明ケーブル一覧表

平成21年3月25日現在

ケーブル名称	長さ	数量
C - C 55	2m	8
	5m	20
	10m	12
	15m	2
C - T 35	2m	10
	5m	21
	10m	10
T - T 35	2m	26
	5m	15
	10m	15
T - T 20	2m	19
	5m	18
	10m	9
T - T(平コード)	2m	9
	4m	1
	10m	7
C - T(分岐)		18
T - T(分岐)		32
T - T(タコ平コード)		27
C20A Tタコ		12
C20A T		29
C30A T(タコ平コード3口)		2
C60A C30Aタコ		8
C60A C30A×4ヶ付ボックス		2
C - 二		6
T - 二(タップ)		5
T - 二		11
二 - T		6
二 - 二(タップ)		13
(延長)		7
AC24V用		3
T型四芯ケーブル	10m	4